Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.10.2020 15:14:02 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39 /2020/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi,bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT- BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6012/TTr-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung; nước mặt lục địa; đất, nước dưới đất; nước mưa; khí thải; nước thải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Tây Ninh đối với:

1. Các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ về hoạt động quan trắc và phân tích môi trường sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2.Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu quan trắc và phân tích môi trường.

Điều 3. Quy định các trường hợp áp dụng đơn giá

1. Đối với tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ về hoạt động quan trắc và phân tích môi trường sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: áp dụng đơn giá chưa khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với các cá nhân, tổ chức có nhu cầu quan trắc và phân tích môi trường: áp dụng đơn giá đã khấu hao tài sản cố định.

Điều 4. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường

Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường được ban hành tại các phụ lục kèm theo Quyết định này bao gồm:

1.Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời (Phụ lục I).

2. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường tiếng ồn và độ rung (Phụ lục II).

3. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa (Phụ lục III).

4. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường đất (Phụ lục IV).

5. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất (Phụ lục V).

6. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mưa (Phụ lục VI).

7. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường khí thải (Phụ lục VII).

8. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước thải (Phụ lục VIII).

Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị

1.Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn việc áp dụng đơn giá theo Quyết định này đến các tổ chức và các nhân có liên quan;

b) Theo dõi việc áp dụng thực hiện đơn giá đã ban hành, tổng hợp, phản ánh vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính

Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo dõi, xử lý tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.12.tháng.10.năm2020.và bãi bỏ Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1.Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ ban hành Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế dẫn đến thay đổi đơn giá như thay đổi định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động tăng hoặc giảm trên 20% thì Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ phương án điều chỉnh đơn giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá theo quy định.

2.Trường hợp định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường không có sự thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% mà chỉ thay đổi về mức lương cơ sở làm thay đổi chi phí nhân công thì cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ cụ thể được phép điều chỉnh phần chi phí nhân công nhằm đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan (hệ số điều chỉnh K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.490.000 đồng).

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài Chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 8;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.

12

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI

(Kèm theo Quyết định số 38 /2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
1	KK1a	Nhiệt độ	49,986	0	49,986	48,248
2	KK1b	Độ ẩm	49,986	0	49,986	48,248
3	KK2a	Tốc độ gió	50,583	0	50,583	48,248
4	KK2b	Hướng gió	50,583	0	50,583	48,248
5	KK3	Áp suất khí quyển	49,657	0	49,657	48,248
6	KK4a	TSP	174,298	58,083	232,381	224,626
7	KK4b	Pb	174,298	484,917	659,215	467,061
8	KK4c	PM10	391,816	262,685	654,501	462,348
9	KK4d	PM2,5	391,816	262,685	654,501	462,348
10	KK5a	CO (TCVN 5972:1995)	128,162	689,184	817,345	515,915
11	KK5b	CO (TCVN 7725:2007)	169,854	0	169,854	139,277
12	KK5c	CO (phương pháp phân tích so màu)	151,904	210,778	362,683	320,119
13	KK6	NO_2	214,474	304,874	519,348	471,005
14	KK7	SO_2	142,350	315,814	458,164	389,890
15	KK8	O_3	169,933	218,110	388,043	325,164
16	KK9	Amoniac (NH_3)	171,694	261,805	433,499	362,175
17	KK10	Hydrosunfua (H_2S)	174,812	290,983	465,796	394,471
18	KK11a	Hơi axit (HCl)	174,571	301,349	475,920	446,860
19	KK11b	Hơi axit (HF)	174,571	301,349	475,920	446,860

20	KK11c	Hơi axit (HNO_3)	174,571	301,349	475,920	446,860
21	KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	174,571	301,349	475,920	446,860
22	KK11đ	Hơi axit (HCN)	174,571	301,349	475,920	446,860
23	KK12a	Benzen (C_6H_6)	173,863	671,232	845,095	502,440
24	KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	173,863	671,232	845,095	502,440
25	KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$	173,863	671,232	845,095	502,440
26	KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	173,863	671,232	845,095	502,440

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TIẾNG ỒN VÀ ĐỘ RUNG

(Kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
	Tiếng ồn giao thông					
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	87,602	77,423	165,025	152,338
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmax)	87,602	77,423	165,025	152,338
3	TO2	Cường độ dòng xe	162,338	103,130	265,468	264,679
	Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị					
4	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	88,027	78,320	166,347	153,493
5	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	88,027	78,320	166,347	153,493
6	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	88,027	78,320	166,347	153,493
7	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	117,306	114,832	232,139	218,117
8	ĐR01	Độ rung	224,675	80,316	304,991	293,095

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
1	NM1a1	Nhiệt độ nước (t^0)	86,255	0	86,255	71,872
2	NM1a2	pH	97,355	0	97,355	82,972
3	NM1b	Thế oxy hoá khử (ORP)	72,845	0	72,845	58,462
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	96,391		96,391	82,008
5	NM2b	Độ đục	136,483	0	136,483	122,100
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	84,901	0	84,901	70,518
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	84,901	0	84,901	70,518
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, DO, TDS; EC , Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	316,775	0	316,775	278,236
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	39,679	91,908	131,587	127,612
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	40,270	135,686	175,956	166,212
11	NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	48,660	173,706	222,366	205,462
12	NM7a	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$)	52,217	129,911	182,128	172,367
13	NM7b	Nitrit (NO_2^-)	52,217	152,705	204,922	194,008
14	NM7c	Nitrat (NO_3^-)	52,217	139,324	191,540	180,626
15	NM7d	Tổng P	52,217	201,484	253,700	236,981
16	NM7đ	Tổng N	52,217	250,304	302,922	286,102
17	NM7e1	Kim loại nặng Pb	40,750	381,421	422,171	382,176

18	NM7e2	Kim loại nặng Cd	40,750	381,421	422,171	382,176
19	NM7g1	Kim loại nặng As	40,750	334,549	375,299	331,060
20	NM7g2	Kim loại nặng Hg	40,750	346,555	387,305	343,066
21	NM7h1	Kim loại Fe	40,750	237,503	278,252	238,198
22	NM7h2	Kim loại Cu	40,750	237,503	278,252	238,198
23	NM7h3	Kim loại Zn	40,750	237,503	278,252	238,198
24	NM7h4	Kim loại Mn	40,750	237,503	278,252	238,198
25	NM7h5	Kim loại Cr	40,750	237,503	278,252	238,198
26	NM7h6	Kim loại Ni	40,750	237,503	278,252	238,198
27	NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	52,217	199,735	251,952	238,219
28	NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	52,217	178,454	230,671	218,141
29	NM7l	Clorua (Cl^-)	52,217	121,722	173,939	161,704
30	NM7m	Florua (F^-)	52,217	174,708	226,925	211,662
31	NM7n	Crom (VI)	52,217	161,790	214,007	197,522
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	57,377	424,829	482,206	442,950
33	NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	57,559	331,074	388,633	362,617
34	NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	57,559	292,880	350,440	324,424
35	NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	57,559	335,533	393,092	367,076
36	NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	57,559	297,340	354,899	328,883
37	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	73,832	255,725	329,557	299,816
38	NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	62,254	1,041,828	1,104,082	1,029,503
39	NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	62,254	1,041,029	1,103,282	1,028,704
40	NM13	Xyanua (CN^-)	73,580	376,063	449,644	416,447
41	NM14	Chất hoạt động bề mặt	78,120	406,691	484,811	453,118

42	NM15	Phenol	78,120	375,187	453,307	420,110
43	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	0	448,181	448,181	405,404

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
1	Đ1a	Cl^-	59,355	203,880	263,234	212,402
2	Đ1b	SO_4^{2-}	59,355	230,501	289,855	231,533
3	Đ1c	HCO_3^-	59,355	230,414	289,769	231,447
4	Đ1đ	Tổng K_2O	59,355	297,703	357,058	261,125
5	2Đ1h	Tổng N	59,355	321,426	380,781	307,884
6	2Đ1k	Tổng P	59,355	312,152	371,507	298,611
7	Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	59,355	491,980	551,335	497,359
8	Đ2a	Ca^{2+}	59,299	274,196	333,494	280,649
9	Đ2b	Mg^{2+}	59,299	273,259	332,557	279,712
10	2Đ2c	K^+	59,299	340,769	400,067	293,574
11	2Đ2d	Na^+	59,299	340,769	400,067	293,574
12	Đ2đ	Al^{3+}	59,299	273,550	332,848	280,003
13	Đ2e	Fe^{3+}	59,299	200,337	259,636	213,949
14	Đ2g	Mn^{2+}	59,299	226,346	285,645	228,082
15	$Đ2h_1$	Pb	59,299	401,123	460,421	388,605
16	$Đ2h_2$	Cd	59,299	401,123	460,421	388,605
17	Đ2k1	Kim loại nặng (As)	59,299	498,467	557,766	418,298
18	Đ2k2	Kim loại nặng (Hg)	59,299	493,461	552,759	413,291
19	Đ2l1	Kim loại (Fe)	59,299	352,690	411,988	340,172

20	Đ2l2	Kim loại (Cu)	59,299	352,690	411,988	340,172
21	Đ2l3	Kim loại (Mn)	59,299	352,690	411,988	340,172
22	Đ2l4	Kim loại (Zn)	59,299	352,690	411,988	340,172
23	Đ2l5	Kim loại (Cr)	59,299	352,690	411,988	340,172
24	Đ2l6	Kim loại (Ni)	59,299	352,690	411,988	340,172
25	Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	85,387	1,182,298	1,267,685	1,124,767
26	Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	85,370	1,133,610	1,218,980	1,076,062
27	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	85,370	1,190,749	1,276,119	1,133,556
28	Đ5	PCBs	85,370	1,732,706	1,818,075	1,675,513
29	Đ6	Phân tích đồng thời các kim loại	0	882,087	882,087	846,964

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 38 /2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
1	NN1a	Nhiệt độ	70,306	0	70,306	61,390
2	NN1b	pH	77,232	0	77,232	68,316
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	113,480	0	113,480	104,564
4	NN3a	Độ đục	94,675	0	94,675	85,759
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	93,433	0	93,433	84,517
6	NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	101,142	0	101,142	92,226
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	93,171	0	93,171	84,255
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP),Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	367,378	0	367,378	358,462
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	62,299	115,231	177,530	168,589
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	61,166	113,407	174,573	165,632
11	NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	62,299	159,266	221,565	210,280
12	NN7a	Chỉ số Permanganat	59,852	175,171	235,023	214,182
13	NN7b	Nitơ amôn (NH_4^+)	59,852	154,972	214,824	197,664
14	NN7c	Nitrite (NO_2^-)	64,390	433,480	497,870	479,095
15	NN7d	Nitrate (NO_3^-)	64,390	183,765	248,155	230,995

16	NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})	64,390	176,812	241,202	227,992
17	NN7e	Florua (F^-)	64,390	218,445	282,835	265,675
18	NN7f	Photphat (PO_4^{3-})	64,390	170,727	235,118	216,480
19	NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	64,390	154,961	219,351	202,991
20	NN7h	Tổng N	64,390	248,554	312,944	288,648
21	NN7i	Crom (Cr^{6+})	64,390	181,048	245,438	228,278
22	NN7k	Tổng P	64,390	244,027	308,417	284,120
23	NN7l	Clorua (Cl^-)	64,390	173,517	237,907	226,761
24	NN7m1	Kim loại nặng Pb	64,390	540,022	604,412	527,241
25	NN7m2	Kim loại nặng Cd	64,390	944,097	1,008,487	931,316
26	NN7n1	Kim loại nặng As	64,390	688,706	753,096	585,410
27	NN7n2	Kim loại nặng Se	64,390	688,706	753,096	585,410
28	NN7n3	Kim loại nặng Hg	64,390	676,643	741,033	573,347
29	NN7o	Sulfua	64,390	182,761	247,151	229,991
30	NN7p1	Kim loại Fe	64,390	419,189	483,579	406,408
31	NN7p2	Kim loại Cu	64,390	418,969	483,359	406,188
32	NN7p3	Kim loại Zn	64,390	419,189	483,579	406,408
33	NN7p4	Kim loại Mn	64,390	420,026	484,416	407,246
34	NN7p5	Kim loại Cr	64,390	418,544	482,934	405,763
35	NN7p6	Kim loại Ni	64,390	418,544	482,934	405,763
36	NN8	Cyanua (CN^-)	64,390	563,743	628,133	566,227
37	NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	67,076	493,457	560,532	535,865
38	NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	67,076	440,311	507,387	482,719
39	NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	67,076	493,457	560,532	535,865
40	NN9b2	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	67,076	440,311	507,387	482,719

41	NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	70,273	1,417,338	1,487,611	1,353,237
42	NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	68,930	1,417,579	1,486,509	1,353,478
43	NN12	Phenol	64,390	442,303	506,693	482,397
44	NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	0	998,793	998,793	922,859

Phụ lục VI

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA

(Kèm theo Quyết định số 38 /2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
1	1MA1a	Nhiệt độ	65,674	0	65,674	58,940
2	1MA1b	pH	65,674	0	65,674	58,940
3	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)	71,302	0	71,302	64,568
4	1MA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)	66,769	0	66,769	60,034
5	1MA2c	Độ đục	113,693	0	113,693	106,959
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	67,114	0	67,114	60,380
7	1MA2đ	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	66,769	0	66,769	60,034
8	2MA4a	Clorua (Cl^-)	47,546	263,828	311,374	257,688
9	2MA4b	Florua (F^-)	47,546	332,336	379,882	318,412
10	2MA4c	Nitrit (NO_2^-)	47,546	534,424	581,970	512,736
11	2MA4d	Nitrat (NO_3^-)	47,546	241,041	288,587	219,353
12	2MA4e	Sulphat (SO_4^{2-})	47,546	298,790	346,335	276,725
13	2MA4f	Crom (VI) (Cr^{6+})	47,546	288,863	336,409	266,799
14	2MA5a	Na^+	47,546	376,972	424,518	314,643
15	2MA5b	NH_4^+	47,546	267,859	315,405	205,530
16	2MA5c	K^+	47,546	240,034	287,580	265,266
17	2MA5d	Mg^{2+}	47,546	267,569	315,115	258,327
18	2MA5e	Ca^{2+}	47,546	269,050	316,596	259,808
19	2MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	47,546	497,992	545,538	471,099

20	2MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	47,546	497,992	545,538	471,099
21	2MA5g1	Kim loại nặng (As)	47,546	520,786	568,331	430,532
22	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	47,546	520,786	568,331	430,532
23	2MA5h1	Kim loại (Fe)	47,546	307,805	355,351	280,912
24	2MA5h2	Kim loại (Cu)	47,546	307,805	355,351	280,912
25	2MA5h3	Kim loại (Zn)	47,546	307,805	355,351	280,912
26	2MA5h4	Kim loại (Cr)	47,546	307,805	355,351	280,912
27	2MA5h5	Kim loại (Mn)	47,546	307,805	355,351	280,912
28	2MA5h6	Kim loại (Ni)	47,546	307,805	355,351	280,912
29	2MA6a	Phân tich đồng thời các Kim loại	0	866,342	866,342	827,215
30	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl^-, F^-.NO_2^-, NO_3^-,SO_4^{2-}	0	595,670	595,670	524,980

Phụ lục VII

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI

(Kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
a	**Các thông số khí tượng**					
1	1KT1a	Nhiệt độ			82,261	79,859
2	1KT1b	Độ ẩm			82,261	79,859
3	1KT2a	Vận tốc gió			82,261	79,859
4	1KT2b	Hướng gió			82,261	79,859
5	1KT3	Áp suất khí quyển			84,428	79,858
b	**Các thông số khí thải**					
b1	**Các thông số đo tại hiện trường**					
6	1KT4	Nhiệt độ			241,637	186,336
7	1KT5	Vận tốc			302,145	230,256
8	1KT6	Hàm ẩm			198,937	140,945
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô			207,435	144,613
10	1KT8	Áp suất khí thải			153,823	149,254
11	1KT9a	Khí oxy (O_2)			310,265	254,003
12	1KT9b	Khí CO			592,716	536,455
13	1KT9c	Khí NO			539,995	483,733
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO_2)			483,541	427,280
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)			1,105,593	1,049,332
b2	**Các đặc tính nguồn thải**					

16	1KT15a	Chiều cao nguồn thải	235,327		235,327	233,519
17	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	235,327		235,327	233,519
18	1KT16	Lưu lượng khí thải	393,214		393,214	318,940
19	KT9e	Khí NOx	357,702	304,898	662,600	600,631
20	KT9f	Khí SO_2	276,078	448,829	724,907	662,938
21	KT9g	Khí CO	260,374	219,671	480,045	418,076
22	KT10a	Bụi tổng số (TSP)	1,269,235	260,655	1,529,891	1,478,038
23	KT10b	Bụi PM_{10}	1,269,235	260,655	1,529,891	1,478,038
24	KT11a	HCl	386,694	745,057	1,131,751	752,081
25	KT11a	HF	386,694	490,153	876,846	752,081
26	KT11c	H_2SO_4	386,694	490,153	876,846	752,081
27	KT12a1	Kim loại Pb	477,845	757,800	1,235,645	790,491
28	KT12a2	Kim loại Cd	477,845	757,800	1,235,645	790,491
29	KT12b1	Kim loại As	477,845	972,913	1,450,758	875,697
30	KT12b2	Kim loại Sb	477,845	972,913	1,450,758	875,697
31	KT12b3	Kim loại Se	477,845	972,913	1,450,758	875,697
32	KT12b4	Kim loại Hg	477,845	972,913	1,450,758	875,697
33	KT12c1	Kim loại Cu	477,845	615,572	1,093,417	681,651
34	KT12c2	Kim loại Cr	477,845	615,572	1,093,417	681,651
35	KT12c3	Kim loại Mn	477,845	615,572	1,093,417	681,651
36	KT12c4	Kim loại Zn	477,845	615,572	1,093,417	681,651
37	KT12c5	Kim loại Ni	477,845	615,572	1,093,417	681,651
38	KT12d	Hg (Method 30B)	620,127	642,835	1,262,962	817,808
39	KT13a	Hợp chất hữu cơ	564,783	1,049,432	1,614,216	867,360

40	KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	537,551	1,049,432	1,586,984	840,128
41	KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg)	0	1,264,869	1,264,869	880,741

Phụ lục VIII

ĐƠN GIÁ CHO HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI

(Kèm theo Quyết định số 38 /2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Ký hiệu	Thông số	Ngoài hiện trường (đồng)	Trong phòng thí nghiệm (đồng)	Tổng cộng (đã khấu hao) (đồng)	Tổng cộng (chưa khấu hao (đồng)
1	1NT1	Nhiệt độ	77,514		77,514	75,196
2	1NT2	pH	88,679		88,679	86,361
3	1NT3	Vận tốc	58,559		58,559	56,898
4	1NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	85,319		85,319	83,658
5	1NT4b	Độ màu	85,319		85,319	83,658
6	1NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5	52,841	152,009	204,850	197,173
7	1NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	54,090	205,663	259,753	239,684
8	1NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	51,876	137,889	189,765	181,596
9	1NT7a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	58,557	633,630	692,187	669,492
10	1NTa2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	58,557	580,474	639,031	616,336
11	1NT7b1	E.Coli (TCVN 6187-1: 2009)	63,096	633,630	696,726	674,031
12	1NT7b2	E.Coli (TCVN 6187-2: 2009)	63,096	580,474	643,570	620,875
13	1NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	63,373	496,112	559,485	546,829
14	1NT9	Cyanua (CN^-)	76,500	441,346	517,846	499,980
15	1NT10a	Tổng P	60,456	245,999	306,455	282,930
16	1NT10b	Tổng N	60,456	251,076	311,532	288,695
17	1NT10c	Nitơ amôn (NH_4^+)	60,456	161,106	221,562	204,712
18	1NT10d	Sunlfua (S^{2-})	60,456	175,781	236,237	218,371
19	1NT10đ	Crom (VI)	60,456	200,734	261,189	244,340

20	1NT10e	Nitrate (NO_3^-)	60,456	481,307	541,763	523,760
21	1NT10f	Sulphat (SO_4^{2-})	60,456	199,485	259,941	247,502
22	1NT10g	Photphat (PO_4^{3-})	60,456	188,996	249,452	231,587
23	1NT10h	Florua (F^-)	60,456	288,625	349,081	331,216
24	1NT10i	Clorua (Cl^-)	60,456	152,048	212,504	202,128
25	1NT10j	Clo dư (Cl_2)	60,456	287,359	347,815	336,316
26	1NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	60,456	482,309	542,765	473,089
27	1NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	60,456	482,309	542,765	473,089
28	1NT10l1	Kim loại nặng (As)	60,456	490,172	550,628	414,710
29	1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	60,456	469,625	530,081	394,163
30	1NT10m1	Kim loại (Cu)	60,456	331,012	391,468	318,910
31	1NT10m2	Kim loại (Zn)	60,456	331,012	391,468	318,910
32	1NT10m3	Kim loại (Mn)	60,456	331,012	391,468	318,910
33	1NT10m4	Kim loại (Fe)	60,456	331,012	391,468	318,910
34	1NT10m5	Kim loại (Cr)	60,456	331,012	391,468	318,910
35	1NT10m6	Kim loại (Ni)	60,456	331,012	391,468	318,910
36	1NT11	Phenol	58,570	419,974	478,544	460,679
37	1NT12	Chất hoạt động bề mặt	58,570	393,628	452,198	434,333
38	1NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	63,098	1,185,941	1,249,039	1,108,617
39	1NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	63,098	959,007	1,022,105	1,020,977
40	1NT13c	PCBs	63,098	959,007	1,022,105	1,020,977
41	2NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	0	927,682	927,682	889,012